

LAFOOCO[®]
— SINCE 1985 —

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ IV NĂM 2017

Long An Food Processing Export Joint Stock Company
81B, National Road 62, Ward 2, Tan An City, Long An Province, Vietnam
Tel: +84 (0)72 382 3900 Fax: +84 (0)72 382 6735 / 382 9637 Email: lafooco@lafooco.vn

A member of  PAN FOOD www.lafooco.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ IV NĂM 2017

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

ĐVT: đồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - Tài sản ngắn hạn	100		394,730,709,619	278,717,284,525
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	31,512,472,339	137,193,318,755
1. Tiền	111		6,512,472,339	1,956,477,959
2. Các khoản tương đương tiền	112		25,000,000,000	135,236,840,796
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.a	133,746,879,250	1,009,101,472
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1,050,172,168	2,050,172,168
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		(1,041,070,696)	(1,041,070,696)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		133,737,777,778	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		46,244,531,648	52,849,993,499
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.a	40,177,928,003	50,492,447,906
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5,817,964,866	5,594,897,125
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.a	5,234,421,486	1,023,565,608
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5,448,783,144)	(4,723,917,577)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.5	463,000,437	463,000,437
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	181,089,743,841	86,677,999,732
1. Hàng tồn kho	141		187,949,743,841	86,677,999,732
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(6,860,000,000)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,137,082,541	986,871,067
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	518,112,447	373,802,970
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,618,970,094	613,068,097
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - Tài sản dài hạn	200		61,028,340,970	67,287,334,350

11 * S.D.K.2

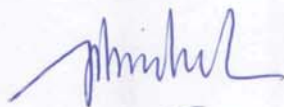
Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		43,571,146,812	44,632,091,410
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	43,398,889,127	44,413,488,827
- Nguyên giá	222		80,121,864,965	78,721,664,970
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(36,722,975,838)	(34,308,176,143)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	172,257,685	218,602,583
- Nguyên giá	228		310,629,500	310,629,500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(138,371,815)	(92,026,917)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	1,792,993,898	1,996,634,043
- Nguyên giá	231		4,515,304,012	4,515,304,012
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(2,722,310,114)	(2,518,669,969)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	1,028,560,981
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	-	1,028,560,981
VI. Tài sản dài hạn khác	260		15,664,200,260	19,630,047,916
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	15,664,200,260	19,630,047,916
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		455,759,050,589	346,004,618,875
C - Nợ phải trả	300		275,747,416,118	170,103,898,963
I. Nợ ngắn hạn	310		272,181,776,511	165,035,903,649
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		14,466,183,604	11,652,681,858
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		323,434,274	684,553,807
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	-	-
4. Phải trả người lao động	314		2,818,799,071	5,533,211,507
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	674,330,190	518,211,440
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.a	503,421,549	5,551,016,024
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	253,355,343,545	140,934,776,189
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		40,264,278	161,452,824

1100
CÔNG
CỐ P
CHẾ BIẾN
XUẤT K
LÔNG
TAN AN-T

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
II. Nợ dài hạn	330		3,565,639,607	5,067,995,314
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16.b	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16.b	3,565,639,607	5,067,995,314
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - Vốn chủ sở hữu	400		180,011,634,471	175,900,719,912
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	180,011,634,471	175,900,719,912
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		147,280,190,000	147,280,190,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		147,280,190,000	147,280,190,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		24,894,688,720	24,894,688,720
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		49,607,325,328	49,607,325,328
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(41,770,569,577)	(45,881,484,136)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(45,881,484,136)	(70,660,637,980)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4,110,914,559	24,779,153,844
Tổng cộng nguồn vốn (430=300+400)			455,759,050,589	346,004,618,875

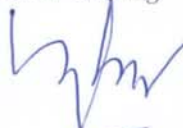
Ghi chú: Báo cáo tài chính chưa được kiểm toán

Người lập



Trương Thị Phượng Linh

Kế Toán Trưởng



Đur Trường Linh

Tân An, ngày 19 tháng 01 năm 2018

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Duy Tuấn



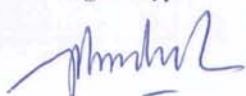
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ IV NĂM 2017**

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	MS	TM	Quý IV		Luỹ kế đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	286,998,278,788	223,853,464,907	1,304,340,403,437	881,033,395,282
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	3,769,718,750	75,558,300	3,982,413,295	5,299,751,738
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.3	283,228,560,038	223,777,906,607	1,300,357,990,142	875,733,643,544
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	291,172,759,970	207,000,007,017	1,278,514,153,782	820,407,390,449
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(7,944,199,932)	16,777,899,590	21,843,836,360	55,326,253,095
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	4,456,147,138	2,512,034,418	13,147,133,444	4,872,242,055
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	2,798,200,192	4,523,175,100	12,487,779,246	8,707,961,208
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,364,310,228	1,279,832,121	9,156,002,661	4,761,293,602
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	4,057,366,423	3,410,228,827	18,737,442,034	15,244,164,210
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	2,074,248,630	(361,703,643)	9,436,093,259	14,832,593,268
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		(12,417,868,039)	11,718,233,724	(5,670,344,735)	21,413,776,464
11. Thu nhập khác	31		2,033,139,443	7,485,055	12,595,436,563	6,718,291,444
12. Chi phí khác	32		283,526,674	647,195,861	538,360,512	2,046,745,689
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1,749,612,769	(639,710,806)	12,057,076,051	4,671,545,755
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(10,668,255,270)	11,078,522,918	6,386,731,316	26,085,322,219
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	-	-	2,275,816,757	1,306,168,375
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(10,668,255,270)	11,078,522,918	4,110,914,559	24,779,153,844
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(724)	752	279	1,682
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

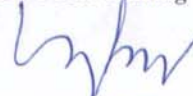
Ghi chú: Báo cáo tài chính chưa được kiểm toán

Người lập



Trương Thị Phượng Linh

Kế Toán Trưởng



Dư Trường Linh

4

Tài liệu này 19 tháng 01 năm 2018

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Duy Tuấn

Nguyễn Duy Tuấn

Nguyễn Duy Tuấn

Nguyễn Duy Tuấn

Nguyễn Duy Tuấn

Nguyễn Duy Tuấn

Nguyễn Duy Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ IV NĂM 2017

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	01		6,386,731,316	26,085,322,219
Điều chỉnh cho các khoản:			-	
- Khấu hao và hao mòn	02		6,697,235,022	6,028,556,564
- (Hoàn nhập dự phòng) dự phòng	03		6,082,509,860	178,404,052
- Lỗ(lãi) CLTG hối đoái do đánh giá lại tiền ngoại tệ	04		355,776,604	2,405,239,928
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(17,747,481,823)	(7,137,972,723)
- Chi phí lãi vay	06		9,159,307,100	4,761,293,602
Lợi nhuận từ hoạt động hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		10,934,078,079	32,320,843,642
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		6,539,989,229	(3,637,417,291)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(101,271,744,109)	72,002,861,751
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		1,746,471,354	5,605,956,124
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2,089,451,337)	(1,431,931,273)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(8,943,054,422)	(4,804,925,580)
- Thuế TNDN đã nộp	14		(2,275,816,757)	(1,306,168,375)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(121,188,546)	(399,689,379)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh	20		(95,480,716,509)	98,349,529,619
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(16,803,162,176)	(5,052,414,839)
- Tiền thu do thanh lý TSCĐ	22		21,633,678,431	12,227,613,232
- Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(140,737,777,778)	(7,097,319,444)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		7,000,000,000	7,097,319,444
- Tiền thu lãi và lợi nhuận được chia	27		6,613,525,706	1,717,171,565
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(122,293,735,817)	8,892,369,958
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
- Tiền thu từ đi vay	33		1,361,238,622,405	657,422,887,028
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1,249,144,349,686)	(648,204,757,936)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		112,094,272,719	9,218,129,092
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(105,680,179,607)	116,460,028,669
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		137,193,318,755	20,729,833,947
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(666,809)	3,456,139
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		31,512,472,339	137,193,318,755

Ghi chú: Báo cáo tài chính chưa được kiểm toán

Người lập



Trương Thị Phượng Linh

Kế Toán Trưởng



Dương Trường Linh



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản. Chi tiết: Sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu và dịch vụ trong ngành hàng nông sản, thủy sản.

- Đầu tư gia công, sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu và dịch vụ đại lý, môi giới trong ngành hàng: nông sản, thủy sản, lương thực, thực phẩm, phân bón, hàng thủ công mỹ nghệ, gỗ, máy móc thiết bị, nguyên phụ liệu phục vụ sản xuất, xe ô tô và xe có động cơ khác.

Dịch vụ cho thuê kho bãi, cầu cảng, cao ốc văn phòng, Đầu tư tài chính, đại lý chứng khoán.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 31/12/2017

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công Ty đã áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công Ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Công ty đã áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư:

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Kế toán sẽ lập dự phòng giảm giá vào cuối niên độ kế toán nếu giá thị trường hoặc giá trị thu hồi của khoản đầu tư thấp hơn giá gốc.



3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ. Căn cứ vào kì hạn còn lại của các khoản nợ phải thu tại cuối niên độ kế toán để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	05-25 năm
Máy móc, thiết bị	03-10 năm
Phương tiện vận tải	04-15 năm
Thiết bị văn phòng	03-10 năm
Quyền sử dụng đất	07-13 năm
Tài sản cố định khác	08 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư (BĐSDT):

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá của BĐSĐT là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Công Ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được BĐSĐT tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành BĐSĐT đó.

Căn cứ vào các bất động sản chủ sở hữu sử dụng cùng loại để ước tính thời gian trích khấu hao và xác định phương pháp khấu hao cho BĐSĐT.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Và được phân bổ không quá 3 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;

- Chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyên nhượng chứng khoán ngắn hạn;

- Chi phí giao dịch bán chứng khoán;

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác;

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	31/12/2016
	VNĐ	VNĐ
- Tiền mặt	291,230,663	125,732,846
- Tiền gửi ngân hàng	6,221,241,676	1,830,745,113
- Các khoản tương đương tiền (*)	25,000,000,000	135,236,840,796
Cộng	31,512,472,339	137,193,318,755

(*) Đây là giá trị chứng chỉ tiền gửi <=3 tháng



2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2017	31/12/2016
	VNĐ	VNĐ
- Chứng khoán kinh doanh	1,050,172,168	2,050,172,168
Cổ phiếu Nitagrex	1,050,000,000	1,050,000,000
Cổ phiếu Cty Điện Cơ		1,000,000,000
Cổ phiếu khác	172,168	172,168
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(1,041,070,696)	(1,041,070,696)
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	133,737,777,778	-
Cộng	133,746,879,250	1,009,101,472

(*) Chứng chỉ tiền gửi 6 tháng tại ngân hàng

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2017	31/12/2016
	VNĐ	VNĐ
- Phải thu từ bên khác	39,656,809,208	49,474,716,312
- Phải thu từ bên có liên quan	521,118,795	1,017,731,594
Cộng	40,177,928,003	50,492,447,906

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017	31/12/2016
	VNĐ	VNĐ
- Trả trước cho người bán	5,817,964,866	5,583,589,125
- Trả trước cho bên liên quan	-	11,308,000
Cộng	5,817,964,866	5,594,897,125

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2017	31/12/2016
	VNĐ	VNĐ
- Phải thu về lãi tiền gửi có kỳ hạn	2,495,949,005	686,597,760
- Phải thu người lao động	134,947,392	157,241,338
- Ký cược, ký quỹ	98,000,000	43,000,000
- Phải thu khác	2,505,525,089	136,726,510
Cộng	5,234,421,486	1,023,565,608

6. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2017	31/12/2016
	VNĐ	VNĐ
- Tiền	134,880,264	134,880,264
- Hàng tồn kho	328,120,173	328,120,173
Cộng	463,000,437	463,000,437

30
TY
I
AN
H
H
AN
LONG

7. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31/12/2017 VNĐ	31/12/2016 VNĐ
- Dự phòng khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi	491,984,717	491,984,717
- Dự phòng khoản trả trước ngắn hạn cho người bán khó đòi	4,485,297,990	3,760,432,423
- Dự phòng phải thu các khoản khác	471,500,437	471,500,437
Cộng	5,448,783,144	4,723,917,577

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017 VNĐ	31/12/2016 VNĐ
- Hàng mua đang trên đường	7,717,418,110	-
- Nguyên liệu, vật liệu	46,799,338,086	29,923,117,893
- Công cụ dụng cụ	2,063,720,334	1,708,179,178
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	32,020,821,625	13,163,660,744
- Thành phẩm	91,826,268,076	41,883,041,917
- Hàng hoá	7,522,177,610	-
- Hàng gửi bán	-	-
- Dự phòng giảm giá tồn kho	(6,860,000,000)	-
Cộng	181,089,743,841	86,677,999,732

9. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	31/12/2017 VNĐ	31/12/2016 VNĐ
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Xây dựng cơ bản dở dang	-	1,028,560,981
Sửa chữa lớn tài sản	-	
Cộng	-	1,028,560,981



10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1 Số dư đầu kỳ	32,678,159,688	37,173,974,863	7,763,574,601	1,105,955,818	-	78,721,664,970
2 Số tăng trong kỳ	2,554,482,005	5,516,708,816	2,300,632,299	-	-	10,371,823,120
- Mua sắm mới	2,554,482,005	5,516,708,816	2,300,632,299			10,371,823,120
- Xây dựng mới						-
- Tăng khác						-
3 Số giảm trong kỳ	3,531,083,347	4,520,883,815	919,655,963	-	-	8,971,623,125
- Thanh lý nhượng bán	3,531,083,347	4,520,883,815	919,655,963			8,971,623,125
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
4 Số dư cuối kỳ	31,701,558,346	38,169,799,864	9,144,550,937	1,105,955,818	-	80,121,864,965
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1 Số dư đầu kỳ	10,923,783,843	18,220,247,640	4,238,216,667	925,927,993	-	34,308,176,143
2 Số tăng trong kỳ	1,404,718,768	4,238,290,630	731,271,173	72,969,408	-	6,447,249,979
-Khấu hao trong kỳ	1,404,718,768	4,238,290,630	731,271,173	72,969,408		6,447,249,979
-Tăng khác						-
3 Số giảm trong kỳ	707,680,302	2,448,321,381	876,448,601	-	-	4,032,450,284
-Thanh lý nhượng bán	707,680,302	2,448,321,381	876,448,601			4,032,450,284
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
4 Số dư cuối kỳ	11,620,822,309	20,010,216,889	4,093,039,239	998,897,401	-	36,722,975,838
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1 Tại ngày đầu kỳ	21,754,375,845	18,953,727,223	3,525,357,934	180,027,825	-	44,413,488,827
2 Tại ngày cuối kỳ	20,080,736,037	18,159,582,975	5,051,511,698	107,058,417	-	43,398,889,127

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền chế sáng	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH				
1 Số dư đầu kỳ	-	-	310,629,500	310,629,500
2 Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
3 Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
4 Số dư cuối kỳ	-	-	310,629,500	310,629,500
II Giá trị hao mòn lũy kế				
1 Số dư đầu kỳ	-	-	92,026,917	92,026,917
2 Số tăng trong kỳ	-	-	46,344,898	46,344,898
- Khấu hao trong kỳ	-	-	46,344,898	46,344,898
3 Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
4 Số dư cuối kỳ	-	-	138,371,815	138,371,815
III Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
1 Tại ngày đầu kỳ	-	-	218,602,583	218,602,583
2 Tại ngày cuối kỳ	-	-	172,257,685	172,257,685

12. TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chỉ tiêu	Quyền SD đất	Nhà cửa vật KT	Khác	Tổng cộng
I. NGUYÊN GIÁ BĐSĐT				
1 Số dư đầu kỳ	-	4,051,473,019	463,830,993	4,515,304,012
2 Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
- Chuyển từ TSCĐ	-	-	-	-
3 Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-
4 Số dư cuối kỳ	-	4,051,473,019	463,830,993	4,515,304,012

12. TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

II Giá trị hao mòn lũy kế				
1 Số dư đầu kỳ	-	2,072,743,733	445,926,236	2,518,669,969
2 Số tăng trong kỳ	-	185,735,388	17,904,757	203,640,145
- Khấu hao trong kỳ		185,735,388	17,904,757	203,640,145
3 Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý nhượng bán				
- Giảm khác	-	-	-	-
4 Số dư cuối kỳ	-	2,258,479,121	463,830,993	2,722,310,114
III Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
1 Tại ngày đầu kỳ	-	1,978,729,286	17,904,757	1,996,634,043
2 Tại ngày cuối kỳ	-	1,792,993,898	-	1,792,993,898

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017 VNĐ	31/12/2016 VNĐ
- Chi phí trả trước ngắn hạn	518,112,447	373,802,970
- Chi phí trả trước dài hạn	15,664,200,260	19,630,047,916
Cộng	16,182,312,707	20,003,850,886

14. VAY NGẮN HẠN

	31/12/2017 VNĐ	31/12/2016 VNĐ
- Vietinbank HCM	135,040,836,223	136,703,859,773
- PGbank CN Long An	74,169,170,500	-
- VPbank HCM	18,111,161,150	-
- Shinhanbank CN Đồng Nai	-	4,230,916,416
- Vietcapital Bank CN Long An	-	-
- UOB CN HCM	14,909,596,172	-
- HDBank HCM - CN Long An	11,124,579,500	-
Cộng	253,355,343,545	140,934,776,189

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2017 VNĐ	31/12/2016 VNĐ
- Tiền thuế GTGT	-	-
- Tiền thuế TNDN	-	-
Cộng	-	-

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
- Lãi vay ngân hàng	279,347,853	63,095,175
- Chi phí gia công	88,656,380	58,387,550
- Chi phí vận chuyển	-	9,153,455
- Chi phí hoa hồng môi giới	248,825,957	143,575,260
- Chi phí khác	57,500,000	244,000,000
Cộng	674,330,190	518,211,440

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
a. Phải trả ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	1,151,108
- Kinh phí công đoàn	203,654,590	540,946,676
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	21,110,758	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	4,514,586,400
- Các khoản phải trả phải nộp khác	278,656,201	494,331,840
Cộng	503,421,549	5,551,016,024
b. Phải trả dài hạn khác		
- Các khoản phải trả dài hạn khác		
- Dự phòng phải trả dài hạn (*)	3,565,639,607	5,067,995,314
	3,565,639,607	5,067,995,314

(*) Đây là khoản dự phòng trợ cấp thôi việc cho CBCNV Công Ty

18. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
A. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
B. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

1.10010.
CÔNG TY
CỔ PHẦN
BIỂN H
QUỐC T
LÔNG A
-VAN-T.1

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

A. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	ĐVT: Đồng					
	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng cộng	
Số dư đầu năm trước	147,280,190,000	24,894,688,720	(70,660,637,980)	-	49,627,325,328	151,141,566,068
- Lợi nhuận trong năm trước			24,779,153,844			24,779,153,844
- Chi quỹ năm 2016				20,000,000		20,000,000
Số dư cuối năm trước, Số dư đầu năm nay	147,280,190,000	24,894,688,720	(45,881,484,136)	-	49,607,325,328	175,900,719,912
- Lãi (lỗ) quý I năm 2017			7,105,846,453			7,105,846,453
- Lãi (lỗ) quý II năm 2017			4,265,404,946			4,265,404,946
- Lãi (lỗ) quý III năm 2017			3,407,918,430			3,407,918,430
- Lãi (lỗ) quý IV năm 2017			(10,668,255,270)			(10,668,255,270)
- Chi quỹ năm 2017						
Số dư cuối kỳ	147,280,190,000	24,894,688,720	(41,770,569,577)	-	49,607,325,328	180,011,634,471

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2017		Tại ngày 31/12/2016	
	VND	%	VND	%
- Công Ty Cổ Phần Thực Phẩm PAN	118,588,410,000	80.52	118,588,410,000	80.52
- Vốn góp của các đối tượng khác	28,691,780,000	19.48	28,691,780,000	19.48
Cộng	147,280,190,000	100	147,280,190,000	100

C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm (*)	147,280,190,000	147,280,190,000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	147,280,190,000	147,280,190,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

D. Cổ phiếu	31/12/2017	31/12/2016
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14,728,019	14,728,019
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14,728,019	14,728,019
+ Cổ phiếu phổ thông	14,728,019	14,728,019
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14,728,019	14,728,019
Cổ phiếu phổ thông	14,728,019	14,728,019
Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		
E. Các quỹ của công ty	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	49,607,325,328	49,607,325,328
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV năm 2017	Quý III năm 2017
	VND	VND
- Doanh thu bán hàng	286,998,278,788	452,971,221,720
- Doanh thu dịch vụ	-	-
Cộng	286,998,278,788	452,971,221,720

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý IV năm 2017	Quý III năm 2017
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	3,769,718,750	-
Cộng	3,769,718,750	-

3. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV năm 2017	Quý III năm 2017
	VND	VND
- Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá	283,228,560,038	452,971,221,720
- Doanh thu thuần dịch vụ	-	-
- Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	0	-
Cộng	283,228,560,038	452,971,221,720

4. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý IV năm 2017 VNĐ	Quý III năm 2017 VNĐ
- Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	283,814,974,422	440,090,243,423
- Giá vốn của dịch vụ cung cấp		-
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	497,785,548	214,407,479
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	6,860,000,000	-
Cộng	291,172,759,970	440,304,650,902

5. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý IV năm 2017 VNĐ	Quý III năm 2017 VNĐ
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,536,551,937	1,580,652,305
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	4,900	2,200
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	924,590,301	1,421,584,043
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Doanh thu bán cổ phiếu, trái phiếu, kỳ phiếu,...	995,000,000	-
- Hoàn nhập dự phòng đầu tư chứng khoán ngắn hạn	-	-
Cộng	4,456,147,138	3,002,238,548

6. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý IV năm 2017 VNĐ	Quý III năm 2017 VNĐ
- Lãi tiền vay	2,364,310,228	3,094,109,256
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	78,113,360	95,718,581
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	355,776,604	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-
- Chi phí bán cổ phiếu, trái phiếu, kỳ phiếu,...	-	-
Cộng	2,798,200,192	3,189,827,837

7. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý IV năm 2017 VNĐ	Quý III năm 2017 VNĐ
- Chi phí cho nhân viên	461,304,643	1,096,948,635
- Chi phí vật liệu, bao bì, công cụ	836,425,625	1,574,170,331
- Chi phí khấu hao	104,735,743	100,409,326
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,183,929,236	1,447,318,649
- Chi phí khác	1,470,971,176	2,038,108,709
Cộng	4,057,366,423	6,256,955,650

8. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	Quý IV năm 2017 VNĐ	Quý III năm 2017 VNĐ
- Chi phí cho nhân viên	941,634,546	1,445,660,354
- Chi phí dụng cụ đồ dùng	78,465,954	66,682,526
- Chi phí khấu hao	162,250,920	162,250,920
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	209,421,123	404,426,204
- Chi phí bằng tiền khác	682,476,087	674,550,733
Cộng	2,074,248,630	2,753,570,737

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý IV năm 2017 VNĐ	Quý III năm 2017 VNĐ
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành (*)	-	-
Cộng	-	-

* Thuế TNDN về chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại Cụm Công Nghiệp Lainco

10. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Quý IV năm 2017 VNĐ	Quý III năm 2017 VNĐ
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	301,732,339,555	507,088,802,380
- Chi phí nhân công	5,211,854,820	8,837,709,857
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,718,453,787	1,609,404,100
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,147,759,058	5,861,109,478
- Chi phí khác bằng tiền	1,220,333,440	1,432,409,252
Cộng	313,030,740,660	524,829,435,067

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin so sánh

Báo cáo tài chính kỳ này được lập và trình bày theo các quy định tại thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 về chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho năm tài chính 2015 trở đi.

2. Thông tin các bên liên quan

2.1 Các bên liên quan

- Thành viên HĐQT, Ban TGD, CB Quản lý
- CTY CP Bibica
- CTY Cổ Phần Thực Phẩm PAN
- CTY Cổ Phần Chế Biến Thực Phẩm PAN
- CTY Cổ Phần Tập Đoàn PAN
- CTY TNHH Quản Lý Quỹ SSI
- CTY CP Giống Cây Trồng Trung Ương
- CN CTY CP Chứng Khoán Sài Gòn Tại Hà Nội
- CTY TNHH Tư Vấn NDH

Mối liên quan

- Thành viên quản lý chủ chốt
- Bên liên quan
- Cty mẹ
- Bên liên quan
- Bên liên quan
- Bên liên quan
- Bên liên quan
- Bên liên quan
- Bên liên quan



2.2 Giao dịch với các bên liên quan

a. Giá trị giao dịch với các bên liên quan phát sinh

	Quý IV năm 2017 VNĐ	Quý III năm 2017 VNĐ
- Thành viên HĐQT, Ban TGD, CB Quản lý	138,000,000	138,000,000
+ Thù lao HĐQT và BKS	477,419,230	403,076,926
+ Lương Ban Tổng Giám Đốc	615,419,230	541,076,926
Cộng	615,419,230	541,076,926

- Cty có liên quan

+ CTY Cổ Phần Bibica	- Bán hàng hóa DV	315,360,000	936,530,909
	- Mua hàng hóa DV	4,700,000	-
+ CTY Cổ Phần Thực Phẩm PAN	- Bán hàng hóa DV	833,067,884	149,558,570
	- Mua hàng hóa DV	8,000,000,000	-
+ CTY Cổ Phần Chế Biến Thực Phẩm PAN (Bán hàng hóa DV)		16,452,000	15,188,945
+ CTY CP Giống Cây Trồng Trung Ương (Bán hàng hóa DV)		6,408,000	5,948,182
+ CN CTY CP Chứng Khoán SG Tại HN (Bán hàng hóa DV)		47,726,400	3,482,508
		9,223,714,284	1,110,709,114

b. Số dư công nợ phải thu phải trả các bên liên quan

	31/12/2017
	VND
Số dư phải trả	350,583,311
- Thành viên HĐQT và Ban kiểm soát	138,000,000
- Lương Ban Tổng Giám Đốc	212,583,311
Số dư phải thu	521,118,795
- CTY Cổ Phần Thực Phẩm PAN	472,272,795
- CTY Cổ Phần Chế Biến Thực Phẩm PAN	16,452,000
- CTY CP Giống Cây Trồng Trung Ương	6,408,000
- CN CTY CP Chứng Khoán Sài Gòn Tại Hà Nội	25,986,000
Số dư phải trả	-
- CTY Cổ Phần Thực Phẩm PAN	-
- CTY Cổ Phần Bibica	-

3. Những thông tin khác

Số liệu đầu năm được lấy theo Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, được kiểm toán bởi Công Ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Số liệu đã được phân loại lại để so sánh với số liệu của năm hiện hành.

4. Giải trình kết quả kinh doanh quý IV năm 2017

*** So với quý IV năm 2016**

So với quý 4 năm 2016, Công ty đẩy mạnh tiêu thụ, doanh thu thuần tăng 26.6%, tuy nhiên giá vốn tăng 40,7%, trong đó chi phí sản xuất đầu vào tăng cao (chủ yếu giá nguyên liệu), đồng thời Công ty phải dự phòng giảm giá hàng tồn kho 6.8 tỷ. Đó là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến hiệu quả quý 4 năm nay giảm so với quý 4 năm 2016.

*** So với quý III năm 2017 và nguyên nhân lỗ trong quý 4-2017**

- Trong quý 4-2017, Công ty không đủ nguyên liệu để sản xuất do một số nhà cung cấp giao hàng không đủ, không giao đúng số lượng theo hợp đồng đã ký, nên công ty đã chủ động mua nguyên liệu bổ sung với giá cao, cân đối không hiệu quả.

- Do tình hình thị trường điều thế giới biến động mạnh, nguyên liệu hạt điều thô đầu vào giá cao, trong khi giá nhân điều xuất khẩu giảm, nên đã gây lỗ trực tiếp vào quý 4 và Công ty phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho 6,8 tỷ đồng.

Người lập



Trương Thị Phượng Linh

Kế Toán Trưởng



Dư Trường Linh

Tân An, ngày 19 tháng 01 năm 2018

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Duy Tuấn